

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Long An****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 104/TTr-BTNMT ngày 06 tháng 12 năm 2017 và Công văn số 593/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06 tháng 02 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Long An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tính xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Loại đất	449.235	100,00			449.494	100,00
1	Đất nông nghiệp	361.637	80,50	332.139	-9.248	322.891	71,83
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	258.602	57,56	247.061		247.061	54,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>232.499</i>	<i>51,75</i>	<i>242.280</i>		<i>242.280</i>	<i>53,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	33.452	7,45		12.419	12.419	2,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.138	3,81		24.166	24.166	5,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.617	0,36	2.204		2.204	0,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.000	0,45	2.936		2.936	0,65
1.6	Đất rừng sản xuất	40.253	8,96	19.846		19.846	4,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8.451	1,88	8.500	5.047	13.547	3,01
2	Đất phi nông nghiệp	87.598	19,50	117.305	9.298	126.603	28,17
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
2.1	Đất quốc phòng	329	0,07	972		972	0,22
2.2	Đất an ninh	477	0,11	2.027		2.027	0,45
2.3	Đất khu công nghiệp	6.911	1,54	10.216	1.748	11.964	2,66
2.4	Đất cụm công nghiệp	1.459	0,32		3.368	3.368	0,75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				1.732	1.732	0,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.003	0,45		4.159	4.159	0,93
2.7	Đất phát triển hạ tầng	29.354	6,53	40.193		40.193	8,94
	<i>Trong đó:</i>						
+	Đất cơ sở văn hóa	1.110	0,25	1.611	-468	1.143	0,25
+	Đất cơ sở y tế	71	0,02	179		179	0,04
+	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	809	0,18	1.649		1.649	0,37
+	Đất cơ sở thể dục - thể thao	295	0,07	1.290		1.290	0,29
2.8	Đất có di tích, danh thắng	117	0,03	1.227		1.227	0,27
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.822	0,41	2.048		2.048	0,46
2.10	Đất ở tại nông thôn	23.886	5,32		30.005	30.005	6,68
2.11	Đất ở tại đô thị	3.008	0,67	4.515		4.515	1,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	381	0,08		408	408	0,09
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	35	0,01		42	42	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	234	0,05		185	185	0,04
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.080	0,24		1.187	1.187	0,26
4	Đất khu kinh tế			13.080		13.080	2,91
5	Đất đô thị	16.675	3,71	26.106		26.106	5,81
II	Các khu chức năng						-
1	Khu sản xuất nông nghiệp				202.204	202.204	44,98
2	Khu lâm nghiệp				19.258	19.258	4,28
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				2.936	2.936	0,65
4	Khu phát triển công nghiệp				24.557	24.557	5,46
5	Khu đô thị				28.547	28.547	6,35
6	Khu thương mại - dịch vụ				1.974	1.974	0,44
7	Khu dân cư nông thôn				36.321	36.321	8,08

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	58.420	20.609	37.811	4.109	7.152	9.723	9.063	7.763
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	26.747	11.181	15.566	2.295	2.630	4.003	3.223	3.414
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>19.068</i>	<i>8.000</i>	<i>11.068</i>	<i>1.752</i>	<i>1.798</i>	<i>3.146</i>	<i>2.106</i>	<i>2.266</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13.745	4.366	9.379	733	843	2.951	2.800	2.052
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.705	2.714	3.992	345	540	846	1.204	1.057
1.4	Đất rừng phòng hộ	111	11	100			100		
1.5	Đất rừng sản xuất	6.015	1.608	4.407	442	2.610	853	369	132
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.095	728	4.368	294	528	970	1.468	1.108
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	63.855	45.321	18.533	147	3.812	1.971	6.632	5.971
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	6.455	6.286	170		90	54	26	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	2.019	1.056	963		106	100		757
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6.010	2.668	3.342		65	393	1.972	912
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	922	272	651			287	133	231
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	18	18						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	19.556	17.678	1.877		1.094	625	79	79
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1.247	676	571	9	78	102	152	231

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất phi nông nghiệp	49		49				49	
	<i>Trong đó:</i>								
1	Đất cụm công nghiệp	49		49				49	

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An xác lập ngày 03 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên	449.494	449.494	449.494	449.494	449.494	449.494
1	Đất nông nghiệp	360.567	356.460	349.308	339.591	330.527	322.891
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	266.668	264.363	261.637	257.369	252.074	247.061
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	251.179	249.416	247.523	244.484	243.559	242.280
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	25.500	24.644	21.606	18.223	15.435	12.419
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.529	26.292	28.617	27.749	25.554	24.166
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.580	1.580	1.786	1.786	1.786	2.204
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.746	2.746	2.746	2.746	2.746	2.936
1.6	Đất rừng sản xuất	25.100	24.658	20.939	19.461	19.012	19.846
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	12.301	12.008	11.707	11.595	13.250	13.547
2	Đất phi nông nghiệp	88.878	92.985	100.137	109.854	118.966	126.603
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất quốc phòng	312	337	394	865	921	972
2.2	Đất an ninh	164	176	1.809	1.994	1.997	2.027
2.3	Đất khu công nghiệp	6.852	7.202	7.721	9.929	11.633	11.964
2.4	Đất cụm công nghiệp	1.085	1.541	2.017	2.349	3.152	3.368
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	100	242	416	828	1.263	1.732
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.521	2.813	3.069	3.369	3.793	4.159
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			6	6	6	6
2.8	Đất phát triển hạ tầng	26.232	27.921	29.467	32.232	36.249	40.193
-	Đất cơ sở văn hóa	65	81	272	459	798	1.143
-	Đất cơ sở y tế	83	88	110	140	158	179
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	801	860	918	995	1.113	1.649
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	351	570	607	707	786	1.290
2.9	Đất di tích, danh thắng	132	134	1.102	1.118	1.118	1.227
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	56	155	160	2.008	2.038	2.048
2.11	Đất ở tại nông thôn	23.221	23.894	24.799	25.870	27.988	30.005
2.12	Đất ở tại đô thị	3.005	3.069	3.351	3.858	4.177	4.515
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	306	378	395	406	406	408
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	35	40	40	42	42	42
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	166	171	172	185	185	185
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	896	981	991	1.031	1.102	1.187
3	Đất chưa sử dụng	49	49	49	49		
4	Đất khu kinh tế		13.080	13.080	13.080	13.080	13.080
5	Đất đô thị	16.675	19.844	23.302	24.653	25.214	26.106

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Long An chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Long An;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 63



Nguyễn Xuân Phúc